

Số: 21/QĐ-CTHADS

Hà Giang, ngày 08 tháng 8 năm 2024

## QUYẾT ĐỊNH

### Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2023

#### CỤC TRƯỞNG CỤC THI HÀNH ÁN DÂN SỰ TỈNH HÀ GIANG

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-BTP ngày 31 tháng 3 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tư pháp ban hành quy định phân cấp, ủy quyền quản lý tài chính, tài sản, mua sắm hàng hóa, dịch vụ, đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin và đầu tư công của Bộ Tư pháp;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông báo số 363/TB-TCTHADS ngày 29/7/2024 của Tổng Cục Thi hành án dân sự, về thông báo xét duyệt/thẩm định quyết toán ngân sách năm 2023 đối với Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang;

Theo đề nghị của Chánh văn phòng, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2023 của Văn phòng, Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang theo phụ lục đính kèm Quyết định này.

Hình thức công khai: Thực hiện công khai qua cổng thông tin điện tử của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Hà Giang.

**Điều 2.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng, Kế toán hành chính Văn phòng Cục tổ chức thực hiện Quyết định này./.

#### Nơi nhận:

- Vụ KHTC-TCTHADS;
- Lãnh đạo Cục;
- Cổng thông tin điện tử (để đăng tải);
- Lưu: VT, KT.



Lâm Anh Tuấn

**QUYẾT TOÁN**

**THU - CHI NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023**

(Kèm theo Quyết định số 211 ngày 08 tháng 8 năm 2024 của Cục trưởng Cục Thị hành án dân sự tỉnh Hà Giang)

STT	NỘI DUNG	Tổng số		Trong đó		
		Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Quý lương	Mua sắm sửa chữa	Trích lập các quỹ
<b>A</b>	<b>Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b>					
I	Số thu phí, lệ phí	0	0			
1	Lệ phí					
2	Phí	0	0			
	Phí thi hành án dân sự	0	0			
<b>II</b>	<b>Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại</b>					
1	Chi sự nghiệp					
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
2	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>368.825.746</b>	<b>368.825.746</b>		<b>80.669.000</b>	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	368.825.746	368.825.746		80.669.000	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ					
<b>III</b>	<b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>	<b>0</b>	<b>0</b>			
1	Lệ phí					
2	Phí	0	0			
	Phí thi hành án dân sự	0	0			
<b>B</b>	<b>Quyết toán chi ngân sách nhà nước</b>	<b>7.499.957.946</b>	<b>7.499.957.946</b>	<b>4.122.428.695</b>	<b>1.981.388.846</b>	<b>0</b>
I	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>	<b>7.499.957.946</b>	<b>7.499.957.946</b>	<b>4.122.428.695</b>	<b>1.981.388.846</b>	<b>0</b>
1	<b>Chi quản lý hành chính</b>	<b>7.446.257.946</b>	<b>7.446.257.946</b>	<b>4.122.428.695</b>	<b>1.981.388.846</b>	<b>0</b>
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	6.008.260.000	6.008.260.000	4.090.898.695	589.920.900	0
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	1.437.997.946	1.437.997.946	31.530.000	1.391.467.946	0
2	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>					
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ					
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở					
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng					
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên					
3	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>	<b>53.700.000</b>	<b>53.700.000</b>			
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên					
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	53.700.000	53.700.000			
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>					
1	Chi quản lý hành chính					
1.1	Dự án					

*ms*